

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 8 – 2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Lại Văn Phê.
- Dương Thị Mỹ Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Tấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị **B. T. N. N**, sinh năm 1988; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố A, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* anh **H. T. A**, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị B. T. N. N trình bày:

Chị và anh H. T. A chung sống vào cuối năm 2011, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện Trảng Bàng (nay là phường Z, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, chị và anh A sống chung với cha mẹ chồng tại khu phố K, phường Z, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đến năm 2018, chị theo gia đình chồng chuyển về khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sinh sống. Chị và anh A chung sống hạnh phúc đến

khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh A ham mê bài bạc, thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, không chia sẻ với chị về kinh tế cũng như công việc trong gia đình mà còn gây nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa. Chị đã góp ý, khuyên nhủ nhưng anh A không thay đổi nên chị về cha mẹ ruột tại khu phố N, phường N, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sinh sống từ tháng 6/2022 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh A có kêu chị quay về một lần nhưng chị không đồng ý nên chị và anh A không liên lạc với nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh A.

Về con chung: chị N và anh A có 02 con chung tên H. T. U, sinh ngày 05/8/2012 và H. H. Đ, sinh ngày 11/6/2014, hiện 02 con đang sống với anh A và ông, bà nội. Khi ly hôn chị N đồng ý giao 02 con cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu, 02 cháu là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con thành niên.

Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Bị đơn – anh H. T. A đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị B. T. N. N đối với anh H. T. A. Về con chung, giao cháu H. T. U, sinh ngày 05/8/2012 và H. H. Đ, sinh ngày 11/6/2014 cho anh A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng/cháu. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị B. T. N. N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh H. T. A đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh A là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh A chung sống từ năm 2011, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân phường Z, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị N trình bày chị và anh A chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh A thường xuyên uống rượu, ham mê bài bạc, không chia sẻ, giúp đỡ chị về kinh tế, chị đã góp ý nhiều lần nhưng anh A không thay đổi. Mặc dù chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị là có căn cứ, tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương thể hiện chị N và anh A không còn sống chung một nhà khoảng từ tháng 5/2022 âm lịch cho đến nay. Điều này cho thấy, cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh A có xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn của anh, chị đã được cha mẹ hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không hàn gắn tình cảm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh A đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm, thậm chí, Tòa án trực tiếp đến nhà anh A tông đập văn bản tố tụng cho anh A nhưng anh A từ chối nhận và không đồng ý cho Tòa án ghi lời khai của anh. Điều này chứng tỏ anh A không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị N và anh A không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 02 người con chung tên H. T. U, sinh ngày 05/8/2012 và H. H. Đ, sinh ngày 11/6/2014, hiện đang sống chung với anh A. Xét thấy, cháu U và cháu Đ đang sống ổn định với anh A từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay và qua xác minh cũng như lời trình bày của chị N thể hiện, trong thời gian cháu U và cháu Đ sống với anh A tình hình sức khỏe và tinh thần của các cháu vẫn phát triển bình thường. Qua tham khảo nguyện vọng của cháu U và cháu Đ thì 02 cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng với anh A. Do đó, cần giao cháu U và cháu Đ cho anh A tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày 23/8/2023 cho đến khi cháu U và cháu Đ đủ mười tám tuổi. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị N trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị B. T. N. N đối với anh H. T. A. Chị B. T. N. N được ly hôn với anh H. T. A.

2. Về con chung: giao cháu H. T. U, sinh ngày 05/8/2012 và H. H. Đ, sinh ngày 11/6/2014 cho anh H. T. A tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H. T. U và cháu H. H. Đ số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng/tháng/cháu. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày 23/8/2023 cho đến khi cháu U, cháu Đ đủ mười tám tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị N trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027070 ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, chị N còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: chị N, anh A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân phường Z;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến